

CÔNG TY CP ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Số 648, Nguyễn Trãi, P.11, Quận 05, Tp HCM

MST : 0302035520



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III/2023

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- BÁO CÁO VỐN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 01 tháng 01 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)		554,523,372,934	717,776,251,097
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	122,613,397,179	196,769,080,578
111	1. Tiền		70,477,768,407	59,704,807,923
112	2. Các khoản tương đương tiền		52,135,628,772	137,064,272,655
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		281,308,931,046	345,920,986,300
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		281,308,931,046	345,920,986,300
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		132,145,742,110	155,792,813,388
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	116,768,029,535	123,821,826,204
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2,056,648,151	12,267,765,343
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	18,163,846,395	24,560,689,826
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(4,842,781,971)	(4,857,467,985)
140	IV. Hàng tồn kho	8	9,221,931,164	8,734,049,665
141	1. Hàng tồn kho		9,221,931,164	8,734,049,665
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9,233,371,435	10,559,321,166
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	9,069,304,477	10,248,754,938
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		114,825,920	114,825,920
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		49,241,038	195,740,308
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)		1,127,096,597,771	1,118,797,082,536
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1,127,048,200	7,224,712,400
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	6,052,664,200
216	2. Phải thu dài hạn khác		1,127,048,200	1,172,048,200
220	II. Tài sản cố định		1,078,399,191,389	1,061,499,568,646
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	776,428,656,939	862,052,702,243
222	- Nguyên giá		1,630,406,315,642	1,729,071,757,432
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(853,977,658,703)	(867,019,055,189)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	301,712,054,164	199,446,866,403
225	- Nguyên giá		383,553,727,220	249,829,090,920
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(81,841,673,056)	(50,382,224,517)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	258,480,286	-
228	- Nguyên giá		2,264,221,000	1,966,221,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,005,740,714)	(1,966,221,000)
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		20,000,000	20,000,000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20,000,000	20,000,000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		47,550,358,182	50,052,801,490
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	47,550,358,182	50,052,801,490
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,681,619,970,705	1,836,573,333,633

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 01 tháng 01 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		538,755,239,408	451,655,907,912
310	I. Nợ ngắn hạn		223,374,562,365	175,568,576,128
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn		16,304,570,766	15,314,323,742
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	196,802,392	711,951,884
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	60,476,228,922	9,551,033,428
314	4. Phải trả người lao động		1,407,393,666	8,771,448,222
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn khác	17	17,628,300,096	21,809,402,796
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2,006,733,831	2,884,488,293
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	30,119,852,889	35,057,264,243
320	8. Vay ngắn hạn		95,065,453,645	81,287,007,580
	Trong đó:			
	- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		95,065,453,645	81,287,007,580
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		169,226,158	181,655,940
330	II. Nợ dài hạn		315,380,677,043	276,087,331,784
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	117,209,850,654	113,909,196,664
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	198,170,826,389	162,178,135,120
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		1,142,864,731,297	1,384,917,425,721
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	1,142,864,731,297	1,384,917,425,721
411	1. Vốn cổ phần		678,591,920,000	678,591,920,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		678,591,920,000	678,591,920,000
411a				
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.1	86,929,263,110	86,929,263,110
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển	21.1	268,688,372,802	268,688,372,802
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.1	108,057,682,652	345,502,171,920
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		7,974,509,091	168,303,885,713
421a				
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		100,083,173,561	177,198,286,207
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		597,492,733	5,205,697,889
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,681,619,970,705	1,836,573,333,633

Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập

Tp.HCM, ngày 24 tháng 10 năm 2023

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Lan Phương
P. Tổng Giám đốc




CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm Nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	312,499,698,316	353,159,746,911	940,969,521,844	764,449,544,294
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	22.2				
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.3	312,499,698,316	353,159,746,911	940,969,521,844	764,449,544,294
11	2. Giá vốn hàng bán	23	(246,248,125,781)	(262,832,607,754)	(737,714,783,032)	(554,744,891,471)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		66,251,572,535	90,327,139,157	203,254,738,812	209,704,652,823
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	22.4	8,166,493,675	6,205,355,207	30,713,504,126	15,841,126,801
22	5. Chi phí tài chính	24	(7,242,221,708)	(1,585,325,381)	(19,065,413,827)	(5,407,303,867)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(7,228,277,670)	(1,580,043,031)	(19,044,403,633)	(5,401,189,897)
25	6. Chi phí bán hàng	25	(18,896,341,591)	(16,466,551,513)	(54,886,559,933)	(42,482,448,979)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(23,554,401,721)	(23,498,276,684)	(64,679,820,186)	(63,477,605,426)
30	8. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		24,725,101,190	54,982,340,786	95,336,448,992	114,178,421,352
31	9. Thu nhập khác	26	9,198,816,334	6,280,827,680	33,253,465,069	18,349,063,715
32	10. Chi phí khác	26	(1,060,880,908)	(766,203,856)	(2,573,309,646)	(1,255,290,466)
40	11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	26	8,137,935,426	5,514,623,824	30,680,155,423	17,093,773,249
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32,863,036,616	60,496,964,610	126,016,604,415	131,272,194,601
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(27,581,239)	-	(27,581,239)	-
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	(1,449,582,578.00)
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		32,835,455,377	60,496,964,610	125,989,023,176	129,822,612,023
	Trong đó:					
61	15.2 Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		32,680,558,688	59,852,232,510	125,322,319,776	128,461,835,858
62	15.1 Lợi ích của các cổ đông thiểu số		154,896,689	644,732,100	666,703,400	1,360,776,165
70	16. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu		479	882	1,840	1,888


Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập


Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng


Đặng Thị Lan Phương
P. Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 24 tháng 10 năm 2023

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

Trang 3

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		126,016,604,415	131,272,194,601
	Điều chỉnh cho các khoản :			
02	- Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	9,10,11	175,051,091,473	137,504,327,183
03	- Các khoản dự phòng		(218,909,047)	(238,050,169)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(42,318,650,852)	(18,847,570,307)
06	- Chi phí lãi vay	24	19,044,403,633	5,401,189,897
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		277,574,539,622	255,092,091,205
09	- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu		661,545,808	(50,158,452,838)
10	- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho		(487,881,499)	(327,587,823)
11	- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		36,458,682,850	29,041,395,323
12	- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước		3,681,893,769	1,747,545,718
13	- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(18,731,361,006)	(5,580,676,014)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28.2	(27,581,239)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(12,429,782)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		299,117,408,523	229,814,315,571
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(130,795,727,197)	(220,827,273,529)
22	Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác		61,034,417,153	165,576,115,929
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn		(636,187,944,746)	(908,164,451,743)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		700,800,000,000	795,023,465,443
25	Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác		(7,920,000,000)	-
26	Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	22.4	35,875,522,634	13,598,194,597
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		22,806,267,844	(154,793,949,303)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		37,931,950,000	84,456,890,000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(32,095,089,432)	(127,365,976,553)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(43,065,723,234)	(36,272,785,413)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	21.2	(358,850,497,100)	(32,788,000)
37	Tiền chi trả vốn góp cho các cổ đông thiểu số			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(396,079,359,766)	(79,214,659,966)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)		(74,155,683,399)	(4,194,293,698)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		196,769,080,578	169,223,238,445
61	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)		122,613,397,179	165,028,944,747

Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập biểu

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Lan Phương
P.Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 24 tháng 10 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO THỜI KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm

yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay; và cho thuê mặt bằng

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 09 năm 2023 là 1.934 (ngày 31 tháng 12 năm 2022:

2.013).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một (1) công ty con và đã được hợp nhất vào các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty như sau:

Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam (“ADX”) là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của ADX đặt tại số 277, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của ADX là kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi. Vào ngày 30 tháng 09 năm 2023, Công ty nắm 90% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 03 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

- ➔ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ➔ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 03 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải

thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản

lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3-7 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường vào ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 03 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

⇒ **Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các tác nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư và phát triển

⇒ **Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.**

⇒ **Chi khen thưởng, phúc lợi**

Khoản trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thu nhập khác

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 - "Thu nhập khác" đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.18 Chi phí khác

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 811 - "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 01 tháng 01 năm 2023
Tiền mặt	49,050,522,794	37,665,817,096
Tiền gửi ngân hàng	21,427,245,613	22,038,990,827
Tiền gửi đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	52,135,628,772	137,064,272,655
TỔNG CỘNG	122,613,397,179	196,769,080,578

ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 01 tháng 01 năm 2023
Tiền gửi có kỳ hạn > 3 tháng	275,800,000,000	345,920,986,300
TỔNG CỘNG	275,800,000,000	345,920,986,300

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 01 tháng 01 năm 2023
Ngắn hạn		
Khách hàng dùng thẻ taxi	76,687,234,269	74,874,585,788
Phải thu về thanh lý TSCĐ	32,144,030,980	39,928,428,310
Phải thu tài xế liên quan đến NQTM và khai thác taxi	645,324,784	1,269,933,455
Khách hàng taxi vắng lái	3,443,179,208	5,542,991,430
Khách hàng khác trong nước	3,848,260,294	2,205,887,221
CỘNG	116,768,029,535	123,821,826,204
Dài hạn		
Phải thu về thanh lý TSCĐ	-	6,052,664,200
TỔNG CỘNG	116,768,029,535	129,874,490,404
Dự phòng khoản phải thu khách hàng	(1,676,794,626)	(1,636,822,174)
GIÁ TRỊ THUẦN	115,091,234,909	128,237,668,230

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2023</i>	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022</i>
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi đầu kỳ	1,636,822,174	1,679,430,443
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	105,611,962	195,116,772
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(65,639,510)	(210,853,909)
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi cuối kỳ	1,676,794,626	1,663,693,306
	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2023</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2023</i>
6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN		
Trả trước cho mua sắm phương tiện vận tải	150,000,000	10,360,000,000
Khác	1,906,648,151	1,907,765,343
TỔNG CỘNG	2,056,648,151	12,267,765,343
	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2023</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2023</i>
7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC		
Ngắn hạn	18,163,846,395	24,560,689,826
Lãi tiền gửi	3,437,152,366	8,634,465,790
Tạm ứng cho nhân viên	5,755,796,292	5,822,088,089
Thuế TNCN bổ sung	530,708,194	1,413,669,689
Phải thu vé máy bay	1,463,296,098	2,377,471,629
Ký quỹ, ký cược	2,371,385,000	1,859,696,000
BHYT, BHXH của tài xế và nhân viên	369,732,591	322,014,101
Thuế GTGT tài sản TTC	-	
Cty CP Ánh Dương Xanh VN	-	
Các khoản khác	4,235,775,854	4,131,284,528
Dài hạn	1,127,048,200	1,172,048,200
	-	
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	1,127,048,200	1,172,048,200
TỔNG CỘNG	19,290,894,595	25,732,738,026
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3,165,987,345)	(3,220,645,811)
GIÁ TRỊ THUẬN	16,124,907,250	22,512,092,215
- Phải thu bên thứ ba	19,290,894,595	25,732,738,026
- Phải thu bên liên quan		

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2023</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2023</i>
8. HÀNG TỒN KHO		
Công cụ, dụng cụ	9,221,931,164	8,734,049,665
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	<u>9,221,931,164</u>	<u>8,734,049,665</u>

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

<u>Khoản mục</u>	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Thiết bị văn phòng</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	8,088,146,993	4,090,607,079	1,716,893,003,360	1,729,071,757,432
Mua mới	2,009,636,364	-	91,973,454,533	93,983,090,897
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(192,648,532,687)	(192,648,532,687)
Giảm khác	0			-
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2023	<u>10,097,783,357</u>	<u>4,090,607,079</u>	<u>1,616,217,925,206</u>	<u>1,630,406,315,642</u>
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	8,035,792,448	3,684,007,079	60,597,442,874	72,317,242,401
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	8,048,541,750	3,980,544,257	854,989,969,182	867,019,055,189
Khấu hao trong kỳ	102,386,050	101,649,996	143,348,087,174	143,552,123,220
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán			(156,593,519,706)	(156,593,519,706)
Giảm khác			-	-
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2023	<u>8,150,927,800</u>	<u>4,082,194,253</u>	<u>841,744,536,650</u>	<u>853,977,658,703</u>
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	39,605,243	110,062,822	861,903,034,178	862,052,702,243
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2023	<u>1,946,855,557</u>	<u>8,412,826</u>	<u>774,473,388,556</u>	<u>776,428,656,939</u>
Trong đó:				
Tài sản sử dụng để thế chấp các khoản vay			259,607,027,948	259,607,027,948
Tài sản sử dụng để bảo lãnh thanh toán			-	-

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	249,829,090,920	249,829,090,920
Thuê mới	133,724,636,300	133,724,636,300
Thanh lý hợp đồng thuê tài chính		-
Tăng khác		-
Mua lại TSCĐ Thuê TC	-	-
Giảm khác		-
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2023	383,553,727,220	383,553,727,220
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	50,382,224,517	50,382,224,517
Khấu hao trong kỳ	31,459,448,539	31,459,448,539
Mua lại TSCĐ Thuê TC	-	-
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2023	81,841,673,056	81,841,673,056
Giá trị còn lại		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	199,446,866,403	199,446,866,403
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2023	301,712,054,164	301,712,054,164

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022			1,966,221,000	1,966,221,000
Mua trong kỳ			298,000,000	298,000,000
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2023	-	-	2,264,221,000	2,264,221,000
Đã khấu trừ hết			1,966,221,000	1,966,221,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022			1,966,221,000	1,966,221,000
Khấu hao trong kỳ			39,519,714	39,519,714
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2023	-	-	2,005,740,714	2,005,740,714
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2023	-	-	258,480,286	258,480,286

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ					
13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG					
Phương tiện vận tải trong đó:					
TỔNG CỘNG					
14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC					
Ngắn hạn					
Bảo hiểm VC-DS xe					
Phí bảo trì đường bộ					
Phí đăng ký cấp biển số xe					
Chi phí quảng cáo					
Công cụ - dụng cụ đang dùng					
Đồng phục nhân viên					
Khác					
Dài hạn					
Phí bảo trì đường bộ					
Chi phí thuê mặt bằng tại 648 Nguyễn Trãi					
Chi phí nâng cấp cải tạo văn phòng					
Công cụ - dụng cụ đang dùng					
Khác					
TỔNG CỘNG					
15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN					
Phải trả người bán					
- Trả trước để mua phương tiện vận tải					
- Khách hàng khác					
TỔNG CỘNG					
16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC					
	Ngày 01 tháng 01 năm 2023	Tăng	Giảm	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	
Phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	114,825,920			114,825,920	
Thuế thu nhập doanh nghiệp (TM số 30.2)	65,139,498	-	(27,581,239)	37,558,259	
Thuế thu nhập cá nhân	130,600,810	33,979,978	(152,898,009)	11,682,779	
TỔNG CỘNG	310,566,228	33,979,978	(180,479,248)	164,066,958	
Phải nộp					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	27,581,239	(27,581,239)	-	
Thuế giá trị gia tăng	8,791,623,500	91,897,100,468	(40,212,495,046)	60,476,228,922	
Thuế thu nhập cá nhân	759,409,928	852,220,986	(1,611,630,914)	-	
Các loại thuế khác		15,000,000	(15,000,000)	-	
TỔNG CỘNG	9,551,033,428	92,791,902,693	(41,866,707,199)	60,476,228,922	

	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 01 tháng 01 năm 2023
17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
Tạm trích lương tháng 13	6,300,000,000	-
Khen thưởng - phúc lợi	9,485,887,176	20,189,535,646
Thưởng đối tác tài xế	-	-
Khác	1,842,412,920	1,619,867,150
TỔNG CỘNG	17,628,300,096	21,809,402,796
	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 01 tháng 01 năm 2023
18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC		
Chi trả hộ	-	-
Tiền lãi vay phải trả	1,131,126,115	818,083,488
Bảo hiểm vật chất xe-BHDS	2,185,263,213	1,915,723,536
Phí hoạt động của HĐQT & BKS + Quỹ khen thưởng vượt kế hoạch	2,395,488,595	6,103,137,595
Cổ tức phải trả	1,217,483,000	414,262,500
Nhận ký quỹ từ lái xe	13,668,459,592	14,989,995,437
Khác	9,522,032,374	10,816,061,687
TỔNG CỘNG	30,119,852,889	35,057,264,243
	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 01 tháng 01 năm 2023
19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC		
Nhận ký quỹ từ lái xe	61,511,879,818	57,905,738,992
Nhận ký quỹ khách hàng	51,506,226,086	51,607,489,889
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	792,000,000	792,000,000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3,399,744,750	3,603,967,783
TỔNG CỘNG	117,209,850,654	113,909,196,664
	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 01 tháng 01 năm 2023
20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH		
Vay dài hạn từ các ngân hàng (i)	150,270,078,256	144,433,217,688
Thuê tài chính	142,966,201,778	99,031,925,012
TỔNG CỘNG	293,236,280,034	243,465,142,700
Trong đó:		
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	95,065,453,645	81,287,007,580
+ Vay từ ngân hàng	48,359,945,088	38,876,957,568
+ Nợ thuê tài chính	46,705,508,557	42,410,050,012
Nợ dài hạn	198,170,826,389	162,178,135,120

Tình hình tăng giảm các khoản vay trong năm như sau:

	Ngày 01 tháng 01 năm 2023	Tăng	Giảm	Ngày 30 tháng 09 năm 2023
Vay ngân hàng	144,433,217,688	37,931,950,000	(32,095,089,432)	150,270,078,256
Nợ thuê tài chính	99,031,925,012	87,000,000,000	(43,065,723,234)	142,966,201,778
TỔNG CỘNG	243,465,142,700	124,931,950,000	(75,160,812,666)	293,236,280,034

(i) Vay dài hạn từ các ngân hàng

Công ty vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi và vận chuyển hành khách theo hợp đồng. Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Tên Ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả (đến ngày 30/09/24)	Vay dài hạn	Tổng cộng	Thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	11,907,000,000	24,806,250,000	36,713,250,000	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS TGTK 12T+ biên độ theo quy định	108 xe
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN-CNHV	34,045,447,584	72,258,825,884	106,304,273,468	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS TGTK 12T+ biên độ theo quy định	350 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín - Đà Nẵng	-	10,000,000	10,000,000	Từ ngày 17 tháng 03 năm 2025 đến ngày 28 tháng 07 năm 2025	Lãi suất: 9%	Số tiền gửi dài hạn số: 000002209048 Số tiền gửi dài hạn số: 000002505242
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN-CNHV	2,407,497,504	4,835,057,284	7,242,554,788	Từ ngày 31 tháng 08 năm 2026 đến ngày 16 tháng 09 năm 2026	Lãi suất tiền gửi + biên độ	30 xe
TỔNG CỘNG	48,359,945,088	101,910,133,168	150,270,078,256	0		

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

Diễn giải	Quý IV/2023	Quý I/2024	Quý II/2024	Quý III/2024	Tổng cộng	
Thanh toán	12,089,986,272	12,089,986,272	12,089,986,272	12,089,986,272	48,359,945,088	-

(ii) Thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu. Vào ngày 30 tháng 09 năm 2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2023			Ngày 01 tháng 01 năm 2023		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Cty Cho thuê Tài chính NH Ngoại Thương Việt Nam	40,182,255,999	7,694,591,192	32,487,664,807	22,564,265,960	2,970,715,948	19,593,550,012
Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính NH Á Châu	17,468,851,383	3,251,007,633	14,217,843,750	26,889,875,781	4,073,375,781	22,816,500,000
Dưới 1 năm	57,651,107,382	10,945,598,825	46,705,508,557	49,454,141,741	7,044,091,729	42,410,050,012
Cty Cho thuê Tài chính NH Ngoại Thương Việt Nam	78,442,448,892	7,906,755,671	70,535,693,221	24,101,041,667	2,851,041,667	21,250,000,000
Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính NH Á Châu	28,377,890,624	2,652,890,624	25,725,000,000	39,631,238,281	4,259,363,281	35,371,875,000
Từ 1 - 5 năm	106,820,339,516	10,559,646,295	96,260,693,221	63,732,279,948	7,110,404,948	56,621,875,000
TỔNG CỘNG	164,471,446,898	21,505,245,120	142,966,201,778	113,186,421,689	14,154,496,677	99,031,925,012

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (Xem trang 28)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	678,591,920,000	678,591,920,000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối kỳ	<u>678,591,920,000</u>	<u>678,591,920,000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	359,653,717,600	-
Cổ tức đã trả	358,850,497,100	-

21.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 09 năm 2023		Ngày 01 tháng 01 năm 2023	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Cổ phiếu được phép phát hành	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000

21.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của nhóm công ty	124,854,319,776	128,149,835,858
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VNĐ) (*)	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	<u>124,854,319,776</u>	<u>128,149,835,858</u>
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (**)	<u>67,859,192</u>	<u>67,859,192</u>
(Lỗ) lãi cơ bản và lãi suy giảm	1,840	1,888

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC

(**) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm nào khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán ngày 30 tháng 09 năm 2023

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022
Doanh thu cung cấp dịch vụ	940,969,521,844	764,449,544,294
TỔNG CỘNG	940,969,521,844	764,449,544,294
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	789,058,008,196	612,739,057,972
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	133,268,518,434	132,160,908,334
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	18,642,995,214	19,549,577,988

22.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

TỔNG CỘNG

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022
	0	0

22.3 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	940,969,521,844	764,449,544,294
TỔNG CỘNG	940,969,521,844	764,449,544,294
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	789,058,008,196	612,739,057,972
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	133,268,518,434	132,160,908,334
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	18,642,995,214	19,549,577,988

22.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30,678,209,210	15,829,464,216
Khác	35,294,916	11,662,585
TỔNG CỘNG	30,713,504,126	15,841,126,801

23. GIÁ VỐN CỦA DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022
Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	609,502,458,427	434,154,656,104
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	111,916,020,997	103,264,464,826
Khác	16,296,303,608	17,325,770,541
TỔNG CỘNG	737,714,783,032	554,744,891,471

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022
Lãi tiền vay	19,044,403,633	5,401,189,897
Khác	21,010,194	6,113,970
TỔNG CỘNG	19,065,413,827	5,407,303,867

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022
Chi phí bán hàng	54,886,559,933	42,482,448,979
- Chi phí nhân công	24,328,474,047	18,695,034,252
- Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9,10 và 11)	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29,157,779,776	22,588,010,901
- Khác	1,400,306,110	1,199,403,826
Chi phí quản lý doanh nghiệp	64,679,820,186	63,477,605,426
- Chi phí nhân công	33,130,723,768	40,226,444,479
- Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9,10 và 11)	1,425,722,330	1,756,616,376
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23,818,591,104	18,984,738,904
- Khác	6,304,782,984	2,509,805,667
TỔNG CỘNG	119,566,380,119	105,960,054,405

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022
Thu nhập khác	33,253,465,069	18,349,063,715
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	11,978,939,014	3,018,106,091
Thu nhập từ quảng cáo trên taxi	16,912,461,428	11,981,836,532
Khác	4,362,064,627	3,349,121,092
Chi phí khác	(2,573,309,646)	(1,255,290,466)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	(338,497,372)	
Khác	(2,234,812,274)	(1,255,290,466)
GIÁ TRỊ THUẦN	30,680,155,423	17,093,773,249

Chi tiết tình hình thu thanh lý tài sản cố định

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022
--	---	---

Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	47,695,454,623	33,695,518,402
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(36,055,012,981)	(30,677,412,311)
Giá trị thuần	<u>11,640,441,642</u>	<u>3,018,106,091</u>

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022
Chi phí nguyên liệu	352,356,298,062	204,966,122,942
Chi phí nhân công	229,464,728,839	235,005,293,067
Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 11, 12, 13)	175,051,091,473	137,881,828,780
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71,415,979,961	62,339,916,953
Khác	28,993,064,816	20,511,784,134
TỔNG CỘNG	<u>857,281,163,151</u>	<u>660,704,945,876</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế. Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022
Chi phí thuế TNDN hiện hành	27,581,239	-
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	1,449,582,578
	<u>27,581,239</u>	<u>1,449,582,578</u>

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022
Lợi nhuận kế toán trước thuế và lợi nhuận chịu thuế ước tính	<u>126,016,604,415</u>	<u>131,272,194,601</u>

Chi phí không được khấu trừ		
Lãi vay chuyên kỳ sau theo NĐ 132		
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc, thưởng LX và quà tặng	(390,244,851)	
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	125,626,359,564	131,272,194,601
Lỗ năm trước chuyển sang	-	
Lợi nhuận chịu thuế ước tính năm hiện hành	125,626,359,564	131,272,194,601
Lỗ lũy kế chuyển sang năm sau		-
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	25,203,320,883	26,254,438,920
Các điều chỉnh:		
Chi phí thuế không được khấu trừ thuế	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận kỳ trước	(78,048,970)	1,449,582,578
Lãi thuế có thể bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	(25,125,271,913)	(26,254,438,920)
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	-	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	-
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	1,449,582,578

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	-	-	(1,449,582,578)

28.4 Lỗ chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 05 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Công ty có khoản lãi ước tính tại ngày 30.09.2023 với tổng giá trị 125.598.778.325 đ được sử dụng bù trừ với khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là : 287.196.265.654 đ. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 số tiền chưa được chuyển lỗ còn lại 161.597.487.329 đ có thể sử dụng để tiếp tục bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31.12.2022	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 09 năm 2023	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 09 năm 2023	VND
2020	2025	19,943,505,274	(7,692,294,470)	-	12,251,210,804	
2021	2026	267,252,760,380	(117,906,483,855)	-	149,346,276,525	
Tổng cộng		287,196,265,654	(125,598,778,325)	-	161,597,487,329	

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan với Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2023:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Tân Ánh Dương Á Châu

Mối quan hệ

Bên liên quan của Chủ tịch tịch HĐQT

Công ty CP Dịch vụ du lịch Mê Kông

Bên liên quan của Chủ tịch tịch HĐQT

Đặng Phước Thành

Chủ tịch HĐQT

Tạ Long Hỷ

Thành viên HĐQT

Đặng Thị Lan Phương

Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Văn Mác

Phó Tổng giám đốc

Huỳnh Văn Sĩ

Phó Tổng giám đốc

Trần Anh Minh

Thành viên HĐQT

Trương Đình Quý

Thành viên HĐQT

Nguyễn Bảo Toàn

Phó Tổng giám đốc

Đặng Phước Hoàng Mai

Phó Tổng giám đốc

Đặng Thành Duy

Phó Tổng giám đốc

Huỳnh Thanh Bình Minh

Thành viên HĐQT

Hồ Kim Trường

Thành viên HĐQT độc lập

Đặng Công Luận

Thành viên HĐQT độc lập

Nguyễn Đình Thanh

Thành viên HĐQT độc lập

Đặng Tiến Sỹ

Thành viên HĐQT

Trần Thị Thu Hiền

Trưởng Ban kiểm soát

Mai Thị Kim Hoàng

Thành viên BKS

Nguyễn Thị Mai Phương

Thành viên BKS

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

STT	Họ tên	Chức vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022
1	Đặng Phước Thành	Chủ tịch	977,760,000	315,440,000
2	Tạ Long Hỷ	Thành viên HĐQT	897,960,000	335,080,000
3	Đặng Thị Lan Phương	Phó Tổng giám đốc	894,960,000	334,240,000
4	Nguyễn Văn Mác	Phó Tổng giám đốc	546,240,000	254,351,667
5	Huỳnh Văn Sĩ	Phó Tổng giám đốc	866,520,000	324,280,000
6	Trần Anh Minh	Thành viên HĐQT	1,070,640,000	407,765,800

7	Trương Đình Quý	Thành viên HĐQT	853,920,000	311,680,000
8	Nguyễn Bảo Toàn	Phó Tổng giám đốc	572,520,000	259,080,000
9	Đặng Phước Hoàng Mai	Phó Tổng giám đốc	526,920,000	259,080,000
10	Đặng Thành Duy	Phó Tổng giám đốc	1,071,720,000	485,560,000
11	Đặng Quang Vinh	Tổng Giám đốc- Ánh Dương Xanh	43,740,000	46,390,500
12	Đặng Văn Tâm	Thành viên HĐQT	18,000,000	10,000,000
13	Phạm Kim Liên	Thành viên HĐQT	76,949,300	10,000,000
14	Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên HĐQT	102,000,000	40,000,000
15	Hồ Kim Trường	Thành viên HĐQT độc lập	102,000,000	40,000,000
16	Đặng Công Luận	Thành viên HĐQT độc lập	102,000,000	40,000,000
17	Nguyễn Đình Thanh	Thành viên HĐQT độc lập	102,000,000	40,000,000
18	Đặng Tiến Sỹ	Thành viên HĐQT	102,000,000	40,000,000
19	Trần Thị Thu Hiền	Trưởng BKS	65,000,000	25,000,000
20	Mai Thị Kim Hoàng	Thành viên BKS	51,000,000	20,000,000
21	Nguyễn Thị Mai Phương	Thành viên BKS	51,000,000	20,000,000
Lương và thưởng			9,094,849,300	3,617,947,967

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 09 năm 2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 01 tháng 01 năm 2023
Dưới 1 năm	3,079,830,595	3,459,733,626
Từ 1 - 5 năm	2,913,012,469	4,523,509,668
Trên 5 năm	-	-
TỔNG CỘNG	5,992,843,064	7,983,243,294



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập biểu



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
P. Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 24 tháng 10 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Vốn chủ sở hữu

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2023					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	168,303,885,713	1,202,513,441,625
Lợi nhuận thuần trong kỳ			-	128,461,835,858	128,461,835,858
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	(1,392,530,071)	(1,392,530,071)
Cổ tức đã công bố			-	-	-
Khác			-	(312,000,000)	(312,000,000)
Giảm khác				18,141,763	18,141,763
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2022	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	295,079,333,263	1,329,288,889,175
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2023					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	345,502,171,920	1,379,711,727,832
Phát hành cổ phiếu thưởng				-	-
Tăng vốn				-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	125,322,319,776	125,322,319,776
Phân phối lợi nhuận	-	-			-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-			-
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-			-
Cổ tức đã công bố	-	-		(359,653,717,600)	(359,653,717,600)
Khác	-	-		(468,000,000)	(468,000,000)
Giảm khác				(2,645,091,444)	(2,645,091,444)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2023	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	108,057,682,652	1,142,267,238,564